

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65/2023/TTT

Tây Ninh, ngày 21 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Du lịch – Thương mại Tây Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Du Lịch Thương Mại Tây Ninh

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ: 1253 đường Cách mạng tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0276.3822376
- Email: tanitour.tayninh@gmail.com Website: <https://tanitour.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2023
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/07/2023 tại đường dẫn: <https://tanitour.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Q2/2023
- BCTC hợp nhất Q2/2023
- Văn bản giải trình BCTC riêng số 195/DLTM
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất số 196/DLTM



Phan Thanh Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2023

Tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/06/2023	Số tại 31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114,257,963,778	97,579,066,368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,053,386,952	10,767,075,261
1. Tiền	111	VII.1a	1,053,386,952	1,767,075,261
2. Các khoản tương đương tiền	112	VII.1b	3,000,000,000	9,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16,000,000,000	11,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VII.2a	16,000,000,000	11,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93,136,903,091	73,008,879,396
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VII.3a	23,127,176,984	4,235,076,110
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VII.11	343,495,974	479,819,725
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VII.4	67,000,000,000	67,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VII.5a	2,666,230,133	1,293,983,561
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VII.6	226,385,085	2,530,000,109
1. Hàng tồn kho	141		226,385,085	2,530,000,109
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		841,288,650	273,111,602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII.10a	821,145,956	217,008,362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,142,694	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VII.13	-	56,103,240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34,753,451,268	34,710,182,194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,176,579,418	7,710,727,416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VII.8	7,176,579,418	7,710,727,416



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/06/2023	Số tại 31/12/2022
- Nguyên giá	222		23,453,636,253	23,022,964,966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,277,056,835)	(15,312,237,550)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	VII.9	1,729,240,636	1,871,370,003
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,517,280,357)	(2,375,150,990)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	27,053,946
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	27,053,946
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VII.2b	24,931,910,430	24,931,910,430
1. Đầu tư vào công ty con	251		24,931,910,430	24,931,910,430
VI. Tài sản dài hạn khác	260		915,720,784	169,120,399
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII.10b	915,720,784	169,120,399
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		149,011,415,046	132,289,248,562
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18,242,722,542	16,286,758,953
I. Nợ ngắn hạn	310		18,142,722,542	16,186,758,953
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII.11a	5,214,731,201	8,082,593,404
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VII.12	4,878,449,639	2,600,517,934
4. Phải trả người lao động	314		2,053,091,895	4,715,695,741
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII.13	543,235,332	404,982,824
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		453,575,757	11,818,181
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VII.14a	4,986,810,293	358,322,444
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,828,425	12,828,425
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VII.14b	100,000,000	100,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130,768,692,504	116,002,489,609

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/06/2023	Số tại 31/12/2022
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII.15	130,541,691,349	115,747,261,735
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,702,100,000	45,702,100,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,537,406,213	24,537,406,213
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60,302,185,136	45,507,755,522
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45,507,755,522	30,428,098,728
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,794,429,614	15,079,656,794
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		227,001,155	255,227,874
1. Nguồn kinh phí	431		177,197	177,197
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VII.16	226,823,958	255,050,677
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		149,011,415,046	132,289,248,562

Tây ninh, ngày tháng 07 năm 2023

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc




Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

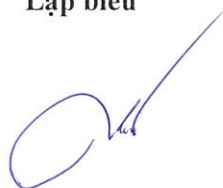
Quý 2 Năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2-2023		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	22,949,632,242	14,813,495,691	69,665,437,194	48,447,559,815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,229,040,679	481,983,543	1,229,040,679	659,328,361
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		21,720,591,563	14,331,512,148	68,436,396,515	47,788,231,454
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.2	19,850,182,721	13,671,972,690	51,273,210,411	35,443,638,572
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,870,408,842	659,539,458	17,163,186,104	12,344,592,882
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VIII.3	1,718,043,936	1,359,773,748	3,232,957,632	2,621,460,659
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VIII.4	415,619,236	379,686,457	785,844,014	755,002,061
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.5	1,791,498,658	1,643,783,089	3,129,434,977	3,050,216,648
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		1,381,334,884	(4,156,340)	16,480,864,745	11,160,834,832
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						
11. Thu nhập khác	31	VIII.6	3,401,027,563	1,073,880,000	3,419,017,563	1,271,782,762
12. Chi phí khác	32	VIII.7	1,382,845,291	241,020,000	1,382,845,291	420,011,667

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2-2023		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,018,182,272	832,860,000	2,036,172,272	851,771,095
14. (Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,399,517,156	828,703,660	18,517,037,017	12,012,605,927
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.8	689,503,431	175,340,732	3,722,607,403	2,421,721,185
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,710,013,725	653,362,928	14,794,429,614	9,590,884,742

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày tháng 07 năm 2023

Đông Giám Đốc



Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2023

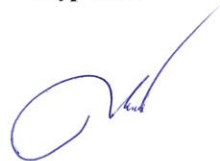
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,517,037,017	12,012,605,927
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,208,193,683	1,685,110,925
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3,232,957,632)	(2,621,460,659)
Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16,492,273,068	11,076,256,193
Tăng các khoản phải thu	09		(18,723,816,577)	(2,947,081,556)
Tăng hàng tồn kho	10		2,234,575,933	506,915,843
Giảm/(tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		789,011,293	1,778,693,927
Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(1,350,737,979)	(664,990,639)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,538,904,198)	(255,920,249)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	269,800,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(354,430,846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,097,598,460)	9,409,242,673
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(368,330,909)	(13,592,072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,000,000,000)	(14,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11,000,000,000	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,864,711,060	1,830,185,316



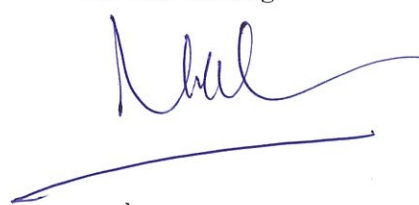
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(3,503,619,849)	(12,183,406,756)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(112,470,000)	(25,400,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(112,470,000)	(25,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		(6,713,688,309)	(2,799,564,083)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		10,767,075,261	19,201,815,095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		4,053,386,952	16,402,251,012

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày tháng 07 năm 2023

Tổng giám đốc




Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 2 NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
 - Bán buôn thực phẩm
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã
 - Hoạt động Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đổi ngoại tệ cho du khách
 - Nhà hàng và các Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
 - Cung cấp Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các Dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ Hoạt động thể thao)
 - Bán buôn đồ uống
 - Đại lý môi giới, đấu giá, Bán vé máy bay, Dịch vụ thông tin
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Bán buôn tổng hợp
 - Vận tải hành khách đường bộ khác
 - Hoạt động Dịch vụ sau thu hoạch
 - Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
 - Quảng cáo
 - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng
 - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán kho: Kế khai thường xuyên.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
 - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 14/7/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.
 - Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tại cả 4 điều kiện sau:
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
 - Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
 - Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
 - Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và nhưng chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phong tiện vận tải tuyến dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15
Bất động sản đầu tư	

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
 - Nguyên tắc đầu tư tài chính dài hạn và phân bổ các khoản chi phí khác:
 - Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.
6. Nguyên tắc đầu tư tài chính dài hạn và phân bổ các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.
7. Doanh thu chưa thực hiện

8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền lương thưởng,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp

12. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Tiền	1,053,386,952	1,767,075,261
Tiền mặt tại quỹ	365,073,021	537,510,705
Tiền gửi ngân hàng	688,313,931	1,229,564,556
b. Các khoản tương đương tiền (*)	3,000,000,000	9,000,000,000
Tổng cộng	4,053,386,952	10,767,075,261

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại có phần với lãi suất từ 4,3-5,0%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2023		31/12/2022	
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16,000,000,000	16,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
Tổng cộng	16,000,000,000	16,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất từ 8,0% đến 8,5%/năm

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2023				31/12/2022			
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con		24,931,910,430	168,595,768,000			24,931,910,430	223,055,136,000	
- Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (**)	51,00	24,931,910,430	168,595,768,000	-	51,00	24,931,910,430	223,055,136,000	-

(**) Tại thời điểm 31/12/2022 và 30/06/2023, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng cửa trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 34.200 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/12/2022 và 25.850 VND/ Cổ phiếu tại ngày 30/06/2023.

3. Phải thu khách hàng	30/06/2023				31/12/2022			
		Giá trị VND	Dự phòng VND		Giá trị VND	Dự phòng VND		
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		23,127,176,984	23,127,176,984		4,235,076,110	4,235,076,110		
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng		22,964,916,484	22,964,916,484		4,059,495,310	4,059,495,310		
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - CN Sunworld Tây Ninh		21,207,700,664	21,207,700,664		2,522,049,011	2,522,049,011		
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN		1,207,415,320	1,207,415,320		1,062,000,000	1,062,000,000		
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh		549,800,500	549,800,500		475,446,299	475,446,299		
- Khách hàng khác		162,260,500	162,260,500		175,580,800	175,580,800		
b. Phải thu khách hàng dài hạn								
Tổng cộng		23,127,176,984	23,127,176,984		4,235,076,110	4,235,076,110		
c. - Khách hàng là các bên liên quan		549,800,500	549,800,500		475,446,299	475,446,299		

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2023		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp(*)	67,000,000,000	67,000,000,000	67,000,000,000	67,000,000,000
Tổng cộng	67,000,000,000	67,000,000,000	67,000,000,000	67,000,000,000

(*) Khoản cho vay các tổ chức với mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn vay 06 tháng, lãi suất từ 7.5% - 8.2% năm.

5. Các khoản phải thu khác	30/06/2023		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Tiền tạm ứng	19,000,000		15,000,000	
- Tiền lãi dự thu	2,647,230,133		1,278,983,561	
Cộng	2,666,230,133	-	1,293,983,561	-

6. Hàng tồn kho	30/06/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12,195,829		1,844,313,054	
Công cụ, dụng cụ	-		380,727,274	
Hàng hóa	214,189,256		304,959,781	
Tổng cộng	226,385,085		2,530,000,109	

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình						Tổng Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 31/12/2022	6,633,260,216	363,929,265	13,252,743,117	2,741,232,368	31,800,000	23,022,964,966
- Mua trong kỳ	96,093,037	464,050,000	-			560,143,037
- Thanh lý, nhượng bán	129,471,750					129,471,750
- Số dư ngày 30/06/2023	6,599,881,503	827,979,265	13,252,743,117	2,741,232,368	31,800,000	23,453,636,253
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 31/12/2022	4,023,284,004	225,289,217	8,381,872,829	2,665,392,534	16,398,966	15,312,237,550
- Khấu hao trong kỳ	436,786,385	11,377,509	547,397,233	70,503,189		1,066,064,316
- Hao mòn tài sản ngân sách		13,238,833	9,376,652	3,557,763	2,053,471	28,226,719
- Thanh lý, nhượng bán	129,471,750					129,471,750
- Số dư ngày 30/06/2023	4,330,598,639	249,905,559	8,938,646,714	2,739,453,486	18,452,437	16,277,056,835
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2022	2,609,976,212	138,640,048	4,870,870,288	75,839,834	15,401,034	7,710,727,416
- Tại ngày 30/06/2023	2,269,282,864	578,073,706	4,314,096,403	1,778,882	13,347,563	7,176,579,418

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 10.188.817.291 VND



9 Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 30/06/2023, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường CMT8, Kp Ninh Phước, P Ninh Thạnh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, với nguyên giá 4.246.520.993 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 71.064.683 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 2.517.280.357 VND

10. Chi phí trả trước

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
a. Ngắn hạn	821,145,956	217,008,362
Chi phí CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ	66,131,326	148,443,800
CP khác	755,014,630	68,564,562
b. Dài hạn	915,720,784	169,120,399
Chi phí CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ	269,315,456	77,675,690
Chi phí khác	646,405,328	91,444,709
Tổng cộng	1,736,866,740	386,128,761

11. Phải trả cho người bán

	30/06/2023		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	4,235,164,534	4,235,164,534	7,239,525,642	7,239,525,642
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	2,098,554,150	2,098,554,150	3,401,849,340	3,401,849,340
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	818,227,051	818,227,051	818,227,051	818,227,051
Công Ty Cổ Phần Ô tô Vũ Linh		-	1,211,000,000	1,211,000,000
Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt	1,277,550,000	1,277,550,000	1,404,380,000	1,404,380,000
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	40,833,333	40,833,333	404,069,251	404,069,251
* Phải trả cho các đối tượng khác	979,566,667	979,566,667	843,067,762	843,067,762
Cộng	5,214,731,201	5,214,731,201	8,082,593,404	8,082,593,404
b. Dài hạn				
Tổng cộng	5,214,731,201	5,214,731,201	8,082,593,404	8,082,593,404
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	40,833,333	40,833,333	404,069,251	404,069,251

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2022		TRONG KỲ		30/06/2023	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ THỰC NỘP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		19,918,370	2,683,869,875	1,705,562,013		998,226,232
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,538,904,198	3,722,607,403	2,538,904,198		3,722,607,403
- Thuế thu nhập cá nhân		8,015,609	266,713,231	266,946,231		7,782,609
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	56,103,240	-	187,010,800	-		130,907,560
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		33,679,757	135,138,443	149,892,365		18,925,835
Cộng	56,103,240	2,600,517,934	6,995,339,752	4,661,304,807	-	4,878,449,639

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
13. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí kiểm toán	40,000,000	77,000,000
Trích trước chi phí điện	76,827,013	120,110,824
Trích trước chi phí khác	426,408,319	207,872,000
Cộng	543,235,332	404,982,824
14. Các khoản phải trả, phải nộp	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4,986,810,293	358,322,444
Cổ tức phải trả	122,623,000	235,093,000
Chi phí thu hộ vé công Ban Quản lý KDL Núi Bà Đen	4,674,460,085	-
Các khoản phải trả khác	189,727,208	123,229,444
b. Dài hạn	100,000,000	100,000,000
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	100,000,000	100,000,000
Tổng cộng	5,086,810,293	458,322,444

15. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

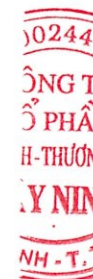
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 31/12/2021</i>	45,702,100,000	39,568,518,728	24,537,406,213	109,808,024,941
- Lãi trong kỳ trước		9,590,884,742		9,590,884,742
<i>Số dư ngày 30/06/2022</i>	45,702,100,000	49,159,403,470	24,537,406,213	119,398,909,683
<i>Số dư ngày 31/12/2022</i>	45,702,100,000	45,507,755,522	24,537,406,213	115,747,261,735
- Lãi trong kỳ này		14,794,429,614		14,794,429,614
<i>Số dư ngày 30/06/2023</i>	45,702,100,000	60,302,185,136	24,537,406,213	130,541,691,349

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng	30/06/2023		31/12/2022	
	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Cầu	24.50%	11,197,010,000	11,197,010,000	24.50%
Công ty TNHH Olympia	24.00%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.00%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	24.00%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.00%
Nhà đầu tư khác	27.50%	12,568,090,000	12,568,090,000	27.50%
Tổng cộng	100%	45,702,100,000	45,702,100,000	100%

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000



16. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	30/06/2023			31/12/2022		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	53,471,118		55,250,000	49,913,355	
Bồn nước HWATA	31,800,000	18,452,437		31,800,000	16,398,966	
Đầu xe máy cây Ford 4000	95,000,000	24,947,650		95,000,000	20,116,453	
Máy xới FJ 500T	19,450,000	6,296,330		19,450,000	5,043,600	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	5,379,032		11,500,000	4,266,129	
Rơ mooc máy cây	75,000,000	22,727,273		75,000,000	18,181,818	
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	24,163,800		63,035,999	17,860,200	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1)	22,848,000	7,235,200		22,848,000	4,950,400	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2)	22,847,999	7,235,200		22,847,999	4,950,400	
Cộng	396,731,998	169,908,040	-	396,731,998	141,681,321	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2022	255,050,677					
Giá trị còn lại tại 31/03/2023	226,823,958					

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	9,973,563,954	4,127,935,135
Doanh thu vận chuyển	736,318,182	1,192,074,074
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo	373,454,544	310,136,372
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	1,627,641,818	1,722,668,519
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	9,651,163,784	6,474,696,772
Doanh thu khác	587,489,959	985,984,819
Tổng cộng	22,949,632,241	14,813,495,691

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	7,798,374,715	3,170,671,692
Giá vốn vận chuyển	589,552,966	565,567,348
Giá vốn mặt bằng, quảng cáo	122,800,151	108,988,275
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,688,582,343	1,458,471,939
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	9,507,255,366	7,468,119,412
Giá vốn khác	143,617,180	900,154,024
Tổng cộng	19,850,182,721	13,671,972,690

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,718,043,936	1,359,773,748
Tổng cộng	1,718,043,936	1,359,773,748
4. Chi phí bán hàng	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Chi phí lương nhân viên	356,166,433	295,850,873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48,837,165	59,992,856
Chi phí khác	10,615,638	23,842,728
Tổng cộng	415,619,236	379,686,457
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,457,030,272	1,353,092,558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30,601,270	63,970,468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245,178,976	146,061,833
Chi phí khác	58,688,140	80,658,230
Tổng cộng	1,791,498,658	1,643,783,089
6. Thu nhập khác	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Các khoản hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	3,393,450,291	1,070,628,000
Khác	7,577,272	3,252,000
	3,401,027,563	1,073,880,000
7. Chi phí khác	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Chi phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm	1,382,845,291	241,020,000
	1,382,845,291	241,020,000
8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3,399,517,156	828,703,660
Các khoản điều chỉnh tăng	48,000,000	48,000,000
- Các chi phí không được trừ khi tính xác định thuế TNDN	48,000,000	48,000,000
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,447,517,156	876,703,660
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	689,503,431	175,340,732



IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

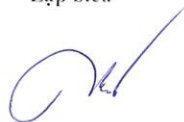
A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 2/2023	Quý 2/2022
		VND	VND
<i>Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGD và BKS</i>			
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy		134,136,000	134,136,000
Ông Trịnh Văn Hà		18,000,000	18,000,000
Bà Trần Thị Hiền		144,000,000	129,000,000
Ông Võ Trần Chí Thịnh		15,000,000	15,000,000
Ông Phạm Hùng Cường		-	15,000,000
Ông Nguyễn Huy Cường		15,000,000	-
Ông Phan Thanh Trung		12,000,000	12,000,000
Các thành viên Ban kiểm soát		106,800,000	106,800,000
		444,936,000	429,936,000

B. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 2/2023	Quý 2/2022
		VND	VND
1. Doanh thu			
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	1,988,723,832	1,575,419,787
2. Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	127,783,874	35,146,112
3. Số dư các bên liên quan			
		30/06/2023	31/12/2022
		VND	VND
+ Phải thu Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	549,800,500	475,446,299
+ Phải trả Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	40,833,333	404,069,251

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương



Là đơn vị, Ngày 07 tháng 07 năm 2023

Trần Thị Hiền



Trần Thị Hiền